

MỤC 3. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

| TT | Nội dung đánh giá | Thang điểm chi tiết | Mức điểm tối đa | Mức điểm Tối thiểu |
|----------|---|---------------------|-----------------|--------------------|
| A | Năng lực kinh nghiệm của nhà thầu | | 35,00 | |
| 1 | Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm do Bộ tài chính cấp theo Luật kinh doanh bảo hiểm trong đó có lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm: Bảo hiểm cháy, nổ. | | 1,00 | 1,00 |
| | Có giấy phép thành lập và hoạt động và có lĩnh vực kinh doanh theo yêu cầu. | 1,00 | | |
| | Không có giấy phép thành lập và hoạt động hoặc có giấy phép thành lập và hoạt động nhưng không có lĩnh vực kinh doanh theo yêu cầu | 0,00 | | |
| | * Căn cứ theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ do Bộ Tài Chính cấp theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm. Trong đó có nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ. Trong trường hợp liên danh đánh giá độc lập đối với từng thành viên trong liên danh, nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng yêu cầu thì sẽ đánh giá 0 điểm | | | |
| 2 | Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 | | 3,00 | |
| | Từ 1.500 tỷ đồng trở lên | 3,00 | | |
| | Từ trên 1.300 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng | 2,55 | | |
| | Từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 1.300 tỷ đồng | 2,10 | | |
| | Từ dưới 1.000 tỷ đồng | 1,50 | | |
| | * Trong trường hợp liên danh, đánh giá đối với từng thành viên trong liên danh, Nhà thầu cung cấp bảng kê số liệu của các thành viên trong liên danh kèm tài liệu chứng minh (chỉ tính theo một mức điểm thấp nhất mà nhà thầu đạt được) | | | |
| 3 | Doanh thu phí bảo hiểm gốc bình quân hàng năm trong 03 năm (2022, 2023 và 2024) | | 4,00 | |
| | Từ 5.000 tỷ đồng trở lên | 4,00 | | |
| | Từ 4.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng | 3,40 | | |
| | Từ 3.500 tỷ đồng đến dưới 4.000 tỷ đồng | 2,80 | | |
| | Dưới 3.500 tỷ đồng | 2,00 | | |
| | * Trong trường hợp liên danh, đánh giá đối với từng thành viên trong liên danh, Nhà thầu cung cấp bảng kê số liệu của các thành viên trong liên danh kèm tài liệu chứng minh (chỉ tính theo một | | | |

| | | | | |
|---|---|------|------|--|
| | mức điểm thấp nhất mà nhà thầu đạt được) | | | |
| 4 | Tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm gốc trung bình năm 2022, 2023 và 2024 của nhà thầu. | | 5,00 | |
| | Tăng trưởng trung bình $\geq 5\%$ | 5,00 | | |
| | $2\% \leq$ Tăng trưởng trung bình $< 5\%$ | 4,25 | | |
| | $0\% <$ Tăng trưởng trung bình $< 2\%$ | 3,50 | | |
| | Tăng trưởng trung bình $< 0\%$ | 2,50 | | |
| | * Trong trường hợp liên danh, đánh giá đối với từng thành viên trong liên danh, Nhà thầu cung cấp bảng kê số liệu của các thành viên trong liên danh kèm tài liệu chứng minh (chỉ tính theo một mức điểm thấp nhất mà nhà thầu đạt được) | | | |
| 5 | Tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu bình quân hàng năm trong 03 năm (2022, 2023 và 2024). | | 5,00 | |
| | Từ 0,9% trở lên | 5,00 | | |
| | Từ 0,75% đến dưới 0,9% | 4,00 | | |
| | Từ 0,5% đến dưới 0,75% | 3,00 | | |
| | Dưới 0,5% | 2,00 | | |
| | * Trong trường hợp liên danh, đánh giá đối với từng thành viên trong liên danh, Nhà thầu cung cấp bảng kê số liệu của các thành viên trong liên danh kèm tài liệu chứng minh. Tính thành viên đứng đầu liên danh | | | |
| 6 | Danh sách vụ việc giải quyết tổn thất về bảo hiểm có nguyên nhân do cháy, nổ tính từ 01/01/2019 đến nay và đã được giải quyết tổn thất. | | 5,00 | |
| | Trên 3 vụ việc và có tài liệu chứng minh | 5,00 | | |
| | 3 vụ việc và có tài liệu chứng minh | 4,00 | | |
| | Từ 1 đến 2 vụ việc và có tài liệu chứng minh | 3,00 | | |
| | Không có vụ việc nào | 0,00 | | |
| | * Trường hợp liên danh tính tổng số hợp đồng các thành viên liên danh đáp ứng yêu cầu. Trong đó thành viên đứng đầu liên danh phải có ít nhất 01 vụ việc. Nhà thầu cung cấp bản sao y công chứng/chứng thực các tài liệu chứng minh (hợp đồng bảo hiểm, hồ sơ bồi thường, giám định, UNC chuyển tiền bồi thường...) | | | |

| | | | | |
|----------|--|------|--------------|--------------|
| 7 | Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân 3 năm 2022, 2023 và 2024 của nhà thầu. | | 5,00 | |
| | ROE \geq 8% | 5,00 | | |
| | 6% \leq ROE < 8% | 4,00 | | |
| | 4% \leq ROE < 6% | 3,00 | | |
| | ROE < 4% | 0,00 | | |
| | * Trong trường hợp liên danh, đánh giá đối với từng thành viên trong liên danh, Nhà thầu cung cấp bảng kê số liệu của các thành viên trong liên danh kèm tài liệu chứng minh (chỉ tính theo một mức điểm thấp nhất mà nhà thầu đạt được) | | | |
| 9 | Quỹ dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tại thời điểm 31/12/2024 | | 5,00 | |
| | Từ 2.000 tỷ đồng trở lên | 5,00 | | |
| | Từ 1.700 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng | 3,40 | | |
| | Từ 1.400 tỷ đồng đến dưới 1.700 tỷ đồng | 2,80 | | |
| | Dưới 1.400 tỷ đồng | 2,00 | | |
| | * Trong trường hợp liên danh, đánh giá đối với từng thành viên trong liên danh, Nhà thầu cung cấp bảng kê số liệu của các thành viên trong liên danh kèm tài liệu chứng minh (chỉ tính theo một mức điểm thấp nhất mà nhà thầu đạt được) | | | |
| B | Chương trình bảo hiểm | | 65,00 | 45,50 |
| 1 | Quy trình thực hiện bảo hiểm cho gói thầu: Phương thức, thủ tục, thời hạn giải quyết bồi thường | | 30,00 | 21,00 |
| 1.1 | Quy trình tổ chức thực hiện đáp ứng các yêu cầu về mặt kỹ thuật bảo hiểm theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT | | 6,00 | |
| | Rõ ràng, chi tiết, phù hợp với yêu cầu tại Chương V của E-HSMT và có quy trình phối hợp giải quyết khi có sự cố xảy ra, quy trình thể hiện sự liên kết chặt chẽ giữa tất cả mọi đối tượng liên quan đến chương trình bảo hiểm | 6,00 | | |
| | Có trình bày, thuyết minh phù hợp yêu cầu E-HSMT | 4,20 | | |
| | Trình bày sơ sài, có nội dung chưa thống nhất E-HSMT | 3,00 | | |
| | Không có hoặc không đáp ứng yêu cầu E-HSMT | 0,00 | | |

| | | | | |
|-----|---|------|------|--|
| 1.2 | Kế hoạch triển khai thực hiện gói thầu | | 5,00 | |
| | Có đưa ra kế hoạch triển khai các nhiệm vụ một cách khoa học, hợp lý, trình bày một cách rõ ràng, chi tiết từng mốc thời gian cho từng nhiệm vụ | 5,00 | | |
| | Có nêu, trình bày thuyết minh phù hợp yêu cầu E-HSMT | 3,50 | | |
| | Trình bày sơ sài, có nội dung chưa thống nhất E-HSMT | 2,50 | | |
| | Không có hoặc không đáp ứng yêu cầu E-HSMT | 0,00 | | |
| 1.3 | Phương thức, thủ tục phối hợp giải quyết bồi thường: Mối quan hệ giữa các bên (Bên mua bảo hiểm - bên bán bảo hiểm - bồi thường/giám định - bên nhận tiền bồi thường); Phương thức, thủ tục thời gian giải quyết yêu cầu của bên mua bảo hiểm | | 5,00 | |
| | Nhà thầu có đề xuất và trình bày rõ ràng chi tiết đáp ứng yêu cầu và thể hiện liên hệ rõ ràng chặt chẽ cụ thể cho gói thầu. Có sơ đồ, biểu mẫu/hồ sơ giải quyết các thủ tục bồi thường theo yêu cầu tại chương V của E-HSMT | 5,00 | | |
| | Nhà thầu có trình bày phương thức, quy trình giải quyết bồi thường nhưng không cụ thể, mối quan hệ chưa rõ ràng cụ thể. Các nội dung trình bày thuyết minh phù hợp yêu cầu E-HSMT. | 3,50 | | |
| | Nhà thầu có trình bày quy trình, mối quan hệ nhưng sơ sài, chung chung không cụ thể cho gói thầu hoặc không có sơ đồ, biểu mẫu/hồ sơ giải quyết các thủ tục bồi thường hoặc chưa bám sát yêu cầu thực tế của gói thầu | 2,50 | | |
| | Nhà thầu không đề xuất, không hợp lý, không phù hợp gói thầu | 0,00 | | |
| 1.4 | Tạm ứng số tiền bồi thường xác nhận tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm. Có kèm cam kết chi tiết mức tạm ứng và điều kiện giải quyết. | | 6,00 | |
| | Nhà thầu đề xuất tạm ứng số tiền bồi thường trên 75% khi ngay khi có xác nhận tổn thất | 6,00 | | |
| | Nhà thầu đề xuất tạm ứng số tiền bồi thường từ 50% đến 75% khi ngay khi có xác nhận tổn thất | 4,20 | | |
| | Nhà thầu đề xuất tạm ứng số tiền bồi thường dưới 50% khi ngay khi có xác nhận tổn thất | 0,00 | | |

| | | | | |
|-----|--|------|-------|-------|
| 1.5 | Thời hạn giải quyết bồi thường kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường đầy đủ và hợp lệ. Có kèm cam kết và quy trình xử lý cụ thể chi tiết đáp ứng thời hạn đề xuất. | | 5,00 | |
| | Thời hạn giải quyết ≤ 10 ngày | 5,00 | | |
| | 10 ngày < Thời hạn giải quyết ≤ 15 ngày | 3,00 | | |
| | Thời hạn giải quyết > 15 ngày hoặc không đề xuất | 0,00 | | |
| 1.6 | Đề xuất công ty giám định độc lập, có kinh nghiệm, uy tín, năng lực phù hợp với quy định của Pháp luật. Nhà thầu cung cấp đầy đủ hợp đồng hợp tác/nguyên tắc và năng lực đáp ứng quy định pháp luật, của các đơn vị giám định độc lập mà nhà thầu đã đề xuất. | | 5,00 | |
| | Đề xuất > 3 công ty giám định và có tài liệu chứng minh hợp lệ | 5,00 | | |
| | Đề xuất 3 công ty giám định và có tài liệu chứng minh hợp lệ | 4,00 | | |
| | Đề xuất 2 công ty giám định và có tài liệu chứng minh hợp lệ | 3,00 | | |
| | Có đề xuất không đáp ứng yêu cầu hoặc không có tài liệu chứng minh | 0,00 | | |
| 2 | Yêu cầu về bảo hiểm | | 16,00 | 11,20 |
| 2.1 | Tỷ lệ phí bảo hiểm | | 2,00 | 2,00 |
| | Tỷ lệ phí bảo hiểm tuân thủ theo quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 Nguyên tắc làm tròn số: Phí bảo hiểm hoặc giá dự thầu được làm tròn đến hàng đơn vị. Nếu số phần thập phân từ 5 trở lên thì làm tròn tăng thêm 1 đơn vị, nếu số phần thập phân nhỏ hơn 5 thì bị loại bỏ. Trong trường hợp chào sai phí bảo hiểm, khuyến mãi, giảm giá sai quy định của pháp luật thì sẽ bị loại | 2,00 | | |
| | Tỷ lệ phí bảo hiểm không tuân thủ theo quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 | 0,00 | | |
| 2.2 | Mức khấu trừ | | 2,00 | 2,00 |
| | Nhà thầu đề xuất mức khấu trừ tuân thủ theo quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 | 2,00 | | |
| | Nhà thầu đề xuất mức khấu trừ không tuân thủ theo quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 | 0 | | |

| | | | | |
|-----|--|------|-------|------|
| 2.3 | Bảng chào phí bảo hiểm đáp ứng đầy đủ các nội dung theo yêu cầu Chương V của E-HSMT. | | 6,00 | 4,20 |
| | Bảng chào phí bảo hiểm đáp ứng đầy đủ các nội dung theo yêu cầu Chương V của E-HSMT và có kèm một hoặc một số điều kiện có lợi khác cho Chủ đầu tư. | 6,00 | | |
| | Bảng chào phí bảo hiểm đáp ứng đầy đủ các nội dung theo yêu cầu Chương V của E-HSMT. | 4,20 | | |
| | Nhà thầu không có bảng chào phí hoặc thiếu nội dung hoặc có nội dung gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo yêu cầu Chương V của E-HSMT. | 0,00 | | |
| 2.4 | Phạm vi bảo hiểm đáp ứng các yêu cầu tại chương V, E-HSMT. Có nội dung chi tiết của đơn bảo hiểm hoặc quy tắc bảo hiểm, các điều khoản loại trừ và điều khoản bổ sung. | | 6,00 | 4,20 |
| | Nhà thầu có chào Phạm vi bảo hiểm đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT. Có các nội dung bổ sung mở rộng các nội dung này có lợi cho Chủ đầu tư | 6,00 | | |
| | Đáp ứng yêu cầu cơ bản, cụ thể theo yêu cầu gói thầu. Các nội dung chi tiết, cụ thể phù hợp yêu cầu gói thầu | 4,20 | | |
| | Nhà thầu Không đáp ứng yêu cầu yêu cầu của E-HSMT hoặc có nội dung bất lợi cho Chủ đầu tư | 0,00 | | |
| 3 | Yêu cầu về thu xếp bảo hiểm | | 19,00 | 2,80 |
| 3.1 | Mức giữ lại tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ so với vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024. Trường hợp liên danh, mức giữ lại của liên danh là tổng mức giữ lại của các thành viên liên danh. | | 4,00 | 2,80 |
| | Nhà thầu có mức giữ lại trên 10% giá trị tổng tài sản được bảo hiểm và vẫn đảm bảo Mức giữ lại $\leq 10\%$ vốn chủ sở hữu | 4,00 | | |
| | Nhà thầu có mức giữ lại từ 5% đến 10% giá trị tổng tài sản được bảo hiểm và vẫn đảm bảo Mức giữ lại $\leq 10\%$ vốn chủ sở hữu | 2,80 | | |
| | Nhà thầu có mức giữ lại $\leq 10\%$ vốn chủ sở hữu | 2,00 | | |
| | Mức giữ lại $> 10\%$ vốn chủ sở hữu | 0,00 | | |

| | | | | |
|-----|---|------|------|--|
| 3.2 | <p>Nhà Tái bảo hiểm (nếu có). (1)* Nhà thầu phải cung cấp bảng xếp hạng mới nhất của các tổ chức quốc tế để chứng minh vị trí xếp hạng của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Liệt kê chi tiết tên, địa chỉ, người liên hệ của từng công ty tái bảo hiểm, tỷ lệ nhận tái bảo hiểm và mức xếp hạng tín nhiệm của từng nhà tái bảo hiểm, tỷ lệ giữ lại của nhà thầu. (2)* Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh: bản xác nhận của nhà tái bảo hiểm (Bản chào tái bảo hiểm tạm thời/Bản xác nhận hợp đồng tái cố định). Bản chào tái bảo hiểm của nhà tái bảo hiểm đứng đầu theo điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời. Hiệu lực của bản chào tái bảo hiểm đứng đầu: tối thiểu bằng hiệu lực của E-HSMT. Ngày, tháng, năm ký bản chào tái bảo hiểm của nhà tái bảo hiểm sau ngày phát hành HSMT; (3) Tỷ lệ tái bảo hiểm và Tỷ lệ giữ lại của nhà thầu đủ 100% mức trách nhiệm bảo hiểm quy định tại gói thầu. (4) Bản chào tái bảo hiểm có dấu, chữ ký của người có thẩm quyền hợp lệ.</p> | | 4,00 | |
| | Nhà thầu giữ lại 100% mức trách nhiệm của gói thầu | 4,00 | | |
| | Có chương trình tái bảo hiểm, và các nhà tái bảo hiểm cụ thể, chi tiết đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên | 2,80 | | |
| | Có chương trình tái bảo hiểm nhưng không chi tiết, sơ sài, thiếu thông tin, không cụ thể, thiếu tài liệu đính kèm chứng minh chương trình tái | 2,00 | | |
| | Không có chương trình tái bảo hiểm hoặc có nhưng không đầy đủ số tiền bảo hiểm, hoặc không có tài liệu đính kèm chứng minh chương trình tái | 0,00 | | |
| 3.3 | <p>Chương trình thu xếp bảo hiểm. Có thuyết minh chi tiết, hợp lý về: (1) Chương trình thu xếp bảo hiểm. (2) Có tên, tỉ lệ % mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu đối với trường hợp liên danh, nêu tỉ lệ % từng nhà và % từng nhà tái bảo hiểm tương ứng của các thành viên liên danh (nếu có)</p> | | 4,00 | |
| | Đáp ứng các yêu cầu trên, có đầy đủ thông tin và chương trình thu xếp hợp lý khả thi | 4,00 | | |
| | Có kế hoạch thu xếp bảo hiểm đáp ứng yêu cầu E-HSMT | 2,80 | | |
| | Có kế hoạch thu xếp bảo hiểm nhưng chưa cụ thể tỉ lệ hoặc chưa có tên đơn vị bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm tương ứng. | 2,00 | | |

| | | | | |
|-----|--|-------|---------------|--------------|
| | Không đáp ứng các yêu cầu trên hoặc không thu xếp đủ 100% số tiền bảo hiểm | 0,00 | | |
| 3.4 | Điều khoản bổ sung (có lợi cho chủ đầu tư, ngoài các điều khoản bổ sung mô tả tại chương V) | | 4,00 | |
| | Mỗi điều khoản bổ sung do nhà thầu đề xuất có lợi cho Chủ đầu tư được cộng thêm 0,5 điểm. Tối đa không quá 4 điểm. | 4,00 | | |
| | Mỗi điều khoản bổ sung do nhà thầu đề xuất gây bất lợi cho Chủ đầu tư bị trừ 0,5 điểm. Tối đa không quá 4 điểm. | 0 | | |
| 3.5 | Giới hạn trách nhiệm (cao hơn mức giới hạn trách nhiệm tại các điều khoản bổ sung mô tả tại chương V) | | 3,00 | |
| | Nhà thầu có đề xuất mức giới hạn trách nhiệm có lợi cho Chủ đầu tư, trong các điều khoản bổ sung. Mỗi điều khoản bổ sung có kèm giới hạn trách nhiệm có lợi cho Chủ đầu tư được tính cộng 0,5 điểm. Tối đa không quá 3 điểm. | 3,00 | | |
| | Nhà thầu có đề xuất mức giới hạn trách nhiệm tương đương trong các điều khoản bổ sung tại Chương V. | 0,00 | | |
| | Nhà thầu có đề xuất mức giới hạn trách nhiệm giảm hơn hoặc bất lợi hơn trong các điều khoản bổ sung tại Chương V. Mỗi điều khoản bổ sung có kèm giới hạn trách nhiệm giảm hoặc bất lợi hơn, bị tính trừ 0,5 điểm. Tối đa không quá 3 điểm. | -3,00 | | |
| | Tổng số điểm | | 100,00 | 70,00 |